

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO
CÔNG TÁC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
*(Tài liệu phục vụ cuộc họp trực tuyến
với các tỉnh, thành phố trực thuộc TW ngày 9/4/2015)*

Quá trình chính thức hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của Việt Nam được đánh dấu với sự kiện Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN từ năm 1995. Sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 đã đánh dấu sự khởi đầu của một quá trình tham gia vào nền kinh tế toàn cầu bình đẳng với tất cả các thành viên khác của tổ chức thương mại lớn nhất hành tinh. Kể từ thời điểm đó, Việt Nam liên tục tham gia đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác đa phương, khu vực và song phương. Tính tới thời điểm hiện tại, Việt Nam đã tham gia đàm phán, ký kết và đang triển khai thực hiện 7 FTA, gồm: Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), FTA ASEAN-Trung Quốc, FTA ASEAN-Ấn Độ, FTA ASEAN-Úc/New Zealand, FTA ASEAN-Hàn Quốc, FTA ASEAN-Nhật Bản và FTA Việt Nam-Nhật Bản.

Báo cáo này tập trung đánh giá các cam kết mở cửa thị trường trong nước đối với nông lâm thủy sản (từ Chương 1 – 24 theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các FTAs đã ký) và lâm sản (chương 44 và 94) Việt Nam phải thực hiện khi triển khai 7 FTA đã ký, khái quát thời cơ và thách thức, đồng thời đưa ra các khuyến cáo và định hướng chiến lược với một số ngành hàng nông lâm thủy sản và thị trường xuất nhập khẩu quan trọng.

Kèm theo báo cáo này gồm 2 Phụ lục: Phụ lục 1 - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các FTA đã ký kết (phần nông, lâm, thủy sản); và Phụ lục 2 – Chiến lược HNKTQT ngành nông nghiệp và PTNT đến 2030¹ và có thể tải xuống từ trang web:

<http://www.isgmard.org.vn/vn/News.asp?Status=1&InfoID=1027>

hoặc <http://pppoffice-mard.org.vn/vi/tong-bieu-ftas-tu-2015-den-2018/>

I. CAM KẾT MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

1. Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)

Theo cam kết cắt giảm thuế mở cửa thị trường của Hiệp định, **năm 2015**, trong tổng số 1.539 dòng thuế nông, thủy sản (từ Chương 1 – 24, trừ Chương

¹ Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và PTNT đến năm 2030 được xây dựng theo yêu cầu tại Nghị quyết 31/NQ-CP ngày 13/5/2014 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành TW Đảng Cộng sản Việt Nam về hội nhập kinh tế quốc tế. Chiến lược đã được Bộ trưởng Nông nghiệp và PTNT phê duyệt nội dung và đang trình Thủ tướng Chính phủ để phê duyệt và ban hành.

22 - Đồ uống, rượu và giấm), đã có 1.434 dòng thuế về 0%, **còn lại 123 dòng** ở mức thuế 5% hoặc chưa cam kết cắt giảm, cụ thể: 89 dòng thuế giữ ở mức 5%, chủ yếu là gia cầm chặt mảnh tươi hoặc ướp lạnh, phụ phẩm (cánh, đùi, gan), trứng gia cầm, cà phê arabica, gạo Thái Hom-Mali, quả có múi, đường (đường củ cải, đường mía, cả loại thô và đã tinh luyện) và 34% dòng thuế chưa cam kết cắt giảm chủ yếu lá thuốc lá. **Đến năm 2018**, chỉ còn 55 dòng giữ mức thuế 5% (các sản phẩm như cà phê arabica, đường củ cải phải giảm thuế xuống 0%) và tiếp tục duy trì 34% dòng thuế chưa cam kết cắt giảm đối với lá thuốc lá.

Lâm sản và đồ gỗ, gồm 149 dòng thuế (Chương 44 và 94), phần lớn đã giảm thuế xuống mức 0%, chỉ còn 9 dòng sản phẩm đồ gỗ và nội thất là duy trì ở mức 5% năm 2015 nhưng toàn bộ sẽ về 0% vào năm 2018.

Thông tin chi tiết tham khảo tại *Phụ lục 1* – Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các FTA đã ký kết (phần nông, lâm, thủy sản).

2. Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA)

Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc ký tháng 11/2002 nhằm xây dựng ACFTA vào năm 2010 với các nước ASEAN 6 (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan) và 2015 với các nước CLMV (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam). ACFTA cam kết giảm 90% dòng thuế về 0% vào năm 2018.

Theo cam kết trong ACFTA, **năm 2015**, có 21 dòng sản phẩm duy trì mức thuế cao 20% (lá chè xanh, đen, gạo, thịt và phụ phẩm sau giết mổ, xúc xích, thịt nguội / hông khói, đường củ cải), 80 dòng ở mức thuế 5% (gia cầm và phụ phẩm, quả có múi, bột ngô / đậu tương, nguyên liệu và chế phẩm làm thức ăn chăn nuôi, cà chua chế biến), 46 dòng chưa cam kết cắt giảm (trứng gia cầm, đường mía, lá thuốc lá). **Đến năm 2018**, chỉ còn 67 dòng sản phẩm còn duy trì thuế. Toàn bộ 80 sản phẩm áp thuế 5% sẽ giảm xuống 0%, các sản phẩm chưa cam kết cắt giảm đã chuyển sang mức thuế 50% (trứng gia cầm, đường mía, lá thuốc lá), 21 sản phẩm áp thuế 20% vẫn tiếp tục được duy trì.

Với Lâm sản và đồ gỗ, có 16 dòng sản phẩm ở mức thuế 5% và 20% (ghế quay, nội thất văn phòng và gia đình) vào năm 2015, giảm xuống còn 7 dòng sản phẩm hưởng thuế 20% vào năm 2018 (nội thất văn phòng và gia đình).

3. Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)

Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Ấn Độ đã được ký kết ngày 8/10/2003 để thiết lập AIFTA vào năm 2011 với các nước ASEAN 5 (Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan) và năm 2016 đối với Campuchia, Lào, Myanmar, Philipin và Việt Nam. AIFTA cam kết đưa 78% dòng thuế về 0% vào năm 2020.

Ấn Độ áp dụng chế độ bảo hộ cao cho sản xuất nông nghiệp trong nước nên theo quy định “có đi có lại” ta cũng hạn chế mở cửa thị trường nông nghiệp của ta cho Ấn Độ. Theo cam kết trong AIFTA, **từ năm 2015 - 2018**, mới có

88/1.539 sản phẩm về mức thuế 0% (chủ yếu là các loại động vật, gia cầm, thủy sản sống và một số loại rau, cây để làm giống), còn lại toàn bộ vẫn áp thuế ở mức cao từ 5 – 65% hoặc chưa cam kết cắt giảm. Tương tự đối với gỗ và các sản phẩm đồ gỗ, chỉ có 77/149 sản phẩm hạ về mức thuế 0% năm 2018, còn lại vẫn duy trì ở nhiều mức từ 1 – 15%.

4. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Australia/New Zealand (AANZFTA)

Hiệp định AANZFTA được ký kết vào ngày 27/2/2009. AANZFTA cam kết đưa 91% dòng thuế về 0% vào năm 2020. AANZFTA sẽ kết thúc giai đoạn 1 vào 1/1/2018, cắt giảm 85% dòng thuế về 0%.

Theo cam kết của Việt Nam trong AANZFTA, **năm 2015**, sẽ có 117/1.539 dòng thuế giảm về 0%, 332 dòng thuế duy trì ở mức 5% (chủ yếu là động vật sống và các sản phẩm từ động vật, thịt cừu, gia cầm và phụ phẩm, mật ong, rau củ quả) và 680 dòng thuế ở mức 10% (thịt lợn, cá, động vật giáp xác và thân mềm, trứng gia cầm, rau, quả các loại, cà phê, chè, gạo Thái hom-Mali, đường. **Đến năm 2018**, chỉ còn 176 dòng sản phẩm duy trì ở mức thuế bằng hoặc trên 10% (bao gồm thịt và phụ phẩm gia cầm, cá tươi hoặc ướp lạnh, chế phẩm từ thịt, cá), 1.206 dòng sản phẩm (chiếm 78%) sẽ giảm xuống 0%, 145 sản phẩm duy trì ở mức thuế 4-5%.

Với Lâm sản và đồ gỗ, 68 dòng sản phẩm về 0% năm 2015 sẽ tăng lên đến 148/149 các dòng vào năm 2018.

5. Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)

Hiệp định AKFTA được ký năm 2005, sửa đổi và ký lại vào tháng 8/2006, và thực hiện cắt giảm thuế quan từ năm 2007. Theo AKFTA, 90% số dòng thuế được thực hiện giảm từ 2007 và xóa bỏ thuế quan vào 2016, một số dòng thuế sẽ được linh hoạt đến 2018.

Theo cam kết trong AKFTA, **trong năm 2015**, còn 127/1.539 dòng thuế nông thủy sản còn duy trì thuế, cụ thể: 35 dòng ở mức 10% (chè, quả hạch, mỳ bún sản xuất từ gạo, tương ớt, gia vị hỗn hợp), 35 dòng ở mức 5% (gia cầm chặt mảnh tươi hoặc ướp lạnh và phụ phẩm, một số loại cá biển như cá nục, cá kiếm, cá ngừ đại dương, bột mỳ, dầu mỡ động vật) và 57 dòng chưa cam kết cắt giảm (trứng gia cầm, đường mía và củ cải, chế phẩm chứa sữa, lá thuốc lá). **Đến 2018**, chỉ còn 58 dòng được áp thuế, trong đó có trứng gia cầm và đường (củ cải và mía) tiếp tục duy trì chưa cam kết cắt giảm, chế phẩm chứa sữa và lá thuốc lá chuyển từ chưa cam kết cắt giảm sang áp dụng mức thuế 20%.

Với Lâm sản và đồ gỗ, 37/149 dòng duy trì thuế, cụ thể: mức 17 dòng ở mức 10% (khảm trang sức, nội thất ô tô, văn phòng), 10 dòng ở mức 5% (gỗ dán, ván sợi, nội thất văn phòng) và 10 dòng chưa cam kết cắt giảm (nhà lắp ghép). **Đến 2018**, số dòng còn áp thuế là 9 dòng, chuyển từ chưa cam kết cắt giảm sang mức 20%.

6. Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Nhật Bản (AJFTA)

Hiệp định AJCEP ký tháng 8/2008 với mục tiêu biến ASEAN thành một khu vực sản xuất chung của Nhật Bản, tạo chuỗi liên kết các khu vực sản xuất của Nhật Bản giữa các nước ASEAN. Đến năm 2025 số dòng thuế được xoá bỏ thuế quan chiếm 88,6% số dòng thuế trong toàn Biểu cam kết.

Theo cam kết trong AJCEP về nông nghiệp, **đến 2015** Việt Nam mới xoá bỏ thuế cho 129/1.539, còn 1.410 dòng duy trì mức thuế từ 1% đến 45% và sẽ có lộ trình cắt giảm dần **đến 31/3/2019** còn lại 1.021 dòng duy trì mức thuế từ 3% đến 45%, trong đó: 10 dòng có mức thuế từ 3%-5% (sữa bột, bột gạo, dầu thực vật, chế phẩm từ bột và chế phẩm làm thức ăn cho tôm); 598 dòng có mức thuế từ 6%-9% [thịt lợn thịt bò, thủy sản sống và ướp đông lạnh, các sản phẩm sữa, trứng gia cầm, hoa, rau củ quả, hoa quả, cà phê, chè, gia vị, ngũ cốc (trừ gạo), dầu thực vật, sản phẩm chế biến từ thịt gà và bột ca cao và một số chế phẩm khác]; 353 dòng có mức thuế từ 11%-16% (nhuyễn thể hun khói, trứng gia cầm, dừa, quả hạch, một số hoa quả tươi hoặc khô, các loại nước ép trái cây, cà phê, chè, gạo, các chế phẩm từ dầu thực vật); 18 dòng duy trì mức thuế 30% (cá đông lạnh), 1 dòng nước xốt khác duy trì ở mức thuế cao nhất là 45%. Còn lại 41 dòng chưa cam kết cắt giảm (thuốc phiện, đường củ cải và đường mía, lá thuốc lá, xì gà).

Với lâm sản và đồ gỗ, **đến 2015** còn 79/149 dòng còn duy trì mức thuế từ 1%-20%, trong đó những dòng còn ở mức thuế cao từ 10%-20% là 34 dòng (khung tranh, hộp hoặc thùng gỗ, đồ dùng bếp, khám gỗ, ghế quay, nội thất văn phòng và gia đình) và **đến 2018** chỉ còn 35 dòng còn duy trì mức thuế từ 3%-13% (hộp hoặc thùng gỗ, đồ dùng bếp, khám gỗ, ghế quay, nội thất văn phòng và gia đình).

7. Khu vực Mậu dịch tự do Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)

Theo cam kết tại VJFTA, **đến năm 2015**, có 93 dòng hàng hóa cắt giảm còn 5-10% (thịt tươi đông lạnh và ướp lạnh của trâu bò, lợn, phụ phẩm giết mổ của thịt gà, gia cầm, một số loại rau củ quả, bột mì, bột ngô, các loại mỡ động thực vật, chế phẩm ăn được); 902 dòng 10% - 25% (thịt trâu bò, thịt lợn, thịt gà tươi, đông lạnh và ướp lạnh, nguyên con, bỏ đầu hoặc cắt mảnh, cá cảnh, cá ngừ, cá biển khác, cá nước ngọt mà ta có thể mạnh sản xuất, trứng gia cầm, sữa và sản phẩm sữa, rau củ quả như hoa lơ, bắp cải, rau thơm, dưa chuột, đậu, ớt, hành tây, ngô ngọt, nấm, dưa, các loại quả nhiệt đới, cà phê, chè và chế phẩm, ngũ cốc và chế phẩm, gạo thơm đã xay sát và nhiều mặt hàng thủy sản chế biến); 35 dòng 25%-45% (một số dòng thủy sản sơ chế, gạo hấp, thực phẩm ăn được, bao gồm cả cà phê hòa tan) và 41 dòng áp chưa cam kết cắt giảm (hạt thuốc phiện, đường mía, đường củ cải, lá và cọng thuốc lá).

Đến 2018, tiếp tục cắt giảm 271 dòng, số dòng còn 0 - 0.5% còn 333 dòng, số dòng áp thuế 5-10% là 160 dòng, số dòng áp thuế 11% - dưới 25% là 582 dòng. Giảm số dòng áp thuế 25%-45% là 19 dòng, gồm một số hàng thủy sản đông lạnh (trừ phi lê), sữa hoặc kem cô đặc, nước sốt khác.

II. THUẬN LỢI VÀ THÁCH THỨC KHI THỰC HIỆN CÁC KẾT THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG VÀ KHU VỰC

1. Thuận lợi

a. *Tăng trưởng xuất khẩu và đa dạng hóa thị trường, sản phẩm xuất khẩu tạo điều kiện phát triển sản xuất trong nước, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.* Tỷ trọng xuất khẩu nông sản trong xuất khẩu hàng hóa của nước ta ổn định ở mức cao, đạt 26%-27%. Nông nghiệp là ngành duy nhất xuất siêu ra thị trường thế giới với mức 8,5 tỷ USD năm 2013 và 9,5 tỷ USD năm 2014. Hiện ta đã có 10 sản phẩm xuất khẩu với kim ngạch trên 1 tỷ USD. Kể từ khi tham gia hội nhập, Việt Nam đã có quan hệ thương mại ổn định với hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

b. *Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng, khả năng cạnh tranh nông, lâm, thủy sản và tăng cường hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm.* Nhiều kỹ thuật tiên tiến và các tiêu chuẩn kỹ thuật như VietGAP, GlobalGAP, EuroGAP, ISO, HACCP... trong lĩnh vực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng và chế biến thủy sản đã và đang được áp dụng tại Việt Nam.

c. *Thay đổi cơ cấu sản xuất và phát huy cao hơn lợi thế so sánh của các ngành hàng trong sản xuất nông, lâm, thủy sản.* Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo thay đổi trong cơ cấu sản xuất, tập trung vào các mặt hàng Việt Nam có lợi thế và có năng lực cạnh tranh quốc tế, hướng tới xuất khẩu, gia tăng giá trị sản phẩm và phát triển bền vững.

d. *Thay đổi tư duy và hệ thống quản lý ngành:* Để đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập, Bộ Nông nghiệp và PTNT và toàn ngành từ Trung ương tới địa phương quyết tâm đổi mới tư duy, mở cửa thị trường và chấp nhận cạnh tranh, thay đổi hệ thống luật pháp, tiêu chuẩn chất lượng, thực hiện tăng cường năng lực về quản lý, sản xuất, kinh doanh cho đội ngũ cán bộ, công chức của ngành từ Trung ương tới địa phương.

2. Thách thức

a. *Gia tăng cạnh tranh và áp lực tới sản xuất, làm thu hẹp một số lĩnh vực sản xuất có khả năng cạnh tranh thấp.* Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã gia tăng sức ép cạnh tranh giữa hàng hóa nhập khẩu và sản xuất trong nước. Thực tế sau hơn một thập kỷ hội nhập một số ngành đã thu hẹp sản xuất do phải đối mặt với nguy cơ cạnh tranh cao như đậu tương, bông...

b. *Phát sinh tranh chấp thương mại nhưng năng lực giải quyết còn thấp.* Đây là một trong những thách thức lớn đối với Việt Nam do các cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp chưa có nhận thức đầy đủ, chưa nhiều kinh nghiệm đối phó khi tham gia giải quyết tranh chấp và chưa có đầu tư thích đáng vào lĩnh vực này.

c. *Chậm điều chỉnh cơ cấu sản xuất để khai thác cơ hội thị trường và phát huy lợi thế so sánh của các vùng.* Cơ cấu sản xuất vẫn nặng về các sản

phẩm truyền thống có giá trị thấp, tăng trưởng sản xuất chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu trên cơ sở áp dụng công nghệ mới. Thiếu các quy hoạch vùng và chính sách đầu tư phù hợp vào ngành nghề cụ thể mà thị trường trong nước và thế giới có nhu cầu cao và Việt Nam có thế mạnh sản xuất và có khả năng cạnh tranh.

d. *Năng lực cạnh tranh thấp ở cấp quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm dẫn đến hiệu quả chưa cao, chưa bền vững.* Năng lực cạnh tranh quốc gia và doanh nghiệp bị hạn chế do vốn đầu tư thấp, thiếu khoa học công nghệ tiên bộ, thiếu nguồn nhân lực lao động và quản lý chất lượng cao, hạ tầng chưa đồng bộ, hệ thống quản lý tiêu chuẩn và phát triển thị trường chưa đảm bảo, chưa tạo đủ thuận lợi cho nông sản Việt Nam tiếp cận với thị trường thế giới.

3. Nguyên nhân

a. *Thông tin, hiểu biết, nhận thức chưa đầy đủ với thời cơ và thách thức do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế toàn cầu mang lại.* Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách và pháp luật mới chỉ dừng lại ở việc tuyên truyền các văn bản pháp luật, chưa thực sự lồng ghép và đưa nội dung chính sách về hội nhập kinh tế quốc tế vào trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Mặt khác, các hình thức tuyên truyền, phổ biến chưa phong phú, chưa nêu bật được các lợi ích mang lại từ việc thực thi các Hiệp định thương mại tự do đa phương, khu vực và song phương khiến cho doanh nghiệp, người sản xuất chưa nhận thức đầy đủ về thách thức trong sản xuất, chế biến và kinh doanh phải đổi diện và có chiến lược phát triển phù hợp.

b. *Môi trường chính sách còn thiếu đồng bộ, thiếu hệ thống và chưa bắt kịp sự phát triển của nền kinh tế.* Các chính sách mới trong thời gian qua chủ yếu tập trung vào tạo động lực cho các thành phần kinh tế tự huy động nội lực, chưa đầu tư đủ làm như nghiên cứu thị trường, phòng chống rủi ro, phát triển thương mại... nên tăng trưởng thời gian qua chủ yếu theo chiều rộng, sức cạnh tranh yếu. Mặc dù ngành nông nghiệp đã đưa ra nhiều chính sách thích hợp nhưng các chính sách kinh tế vĩ mô và chính sách ngành khác chưa đồng bộ với chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn nên chưa phát triển công nghiệp và dịch vụ phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; chưa tạo được môi trường hấp dẫn để thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp nông thôn; và chưa thực sự thuận lợi và hỗ trợ cho nông nghiệp tận dụng hiệu quả cơ hội do hội nhập mang lại.

c. *Hệ thống quản lý Nhà nước còn nhiều bất cập* trên nhiều lĩnh vực như trong quy hoạch phân bổ tài nguyên (đất, nguồn nước...) phục vụ phát triển nông nghiệp chưa hợp lý; bộ máy quản lý vẫn thiên về chỉ đạo sản xuất; mức đầu tư vào nông nghiệp thời gian qua thấp, không tương xứng với vai trò của ngành đối với phát triển kinh tế.

d. *Tổ chức thực hiện hiệu quả chưa cao.* Chính phủ Việt Nam cam kết mở cửa thị trường phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa. Hàng loạt các chính sách đã được điều chỉnh để hài hòa hóa các quy định khu vực, quốc tế và các cam kết đã thực hiện như chính sách cắt giảm thuế, mở cửa thị trường dịch vụ và đầu tư,

cam kết bảo vệ môi trường... Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện triệt để các cam kết và chính sách hội nhập, tận dụng các cơ hội do quá trình hội nhập mang lại còn hạn chế ở các cấp từ Trung ương tới địa phương.

III. ĐỊNH HƯỚNG TĂNG CƯỜNG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Hội nhập kinh tế quốc tế là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam, là công cụ quan trọng để thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế quốc gia cũng như ngành nông nghiệp và PTNT.

Hội nhập kinh tế quốc tế gắn với quá trình tái cơ cấu, thay đổi mô hình tăng trưởng của đất nước và của ngành trên cơ sở phát huy nội lực; hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao năng lực cạnh tranh; tăng liên kết vùng trong nước. Hội nhập đòi hỏi phải tuân thủ các cam kết quốc tế đi đôi với chủ động xây dựng và vận dụng các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia tích cực vào các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế. Hội nhập nhằm đảm bảo các lợi ích về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, chính trị, ngoại giao, phát huy tối đa lợi thế so sánh của các bên, làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược, tạo sự đan xen gắn kết lợi ích để khai thác tối đa cơ hội, khắc phục hạn chế, phòng tránh rủi ro.

1. Mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế ngành từ nay tới 2030

a. Mục tiêu chung: Phát huy toàn diện vai trò hội nhập kinh tế quốc tế để tạo môi trường thuận lợi, tăng nguồn lực, mở rộng thị trường nhằm phát triển ngành nông nghiệp Việt Nam bền vững, hiệu quả, tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập người dân.

b. Mục tiêu cụ thể:

(i) Phát triển nền nông nghiệp Việt Nam bền vững và hiệu quả dựa trên lợi thế và khả năng cạnh tranh, hạn chế tác động bất lợi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế;

(ii) Phát triển các thị trường có giá trị cao và bền vững cho nông sản xuất khẩu của Việt Nam, tăng cường tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu;

(iii) Tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy đổi mới tư duy, khoa học công nghệ, thể chế chính sách nhằm xây dựng nội lực nền nông nghiệp mạnh, nâng cao sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới;

(iv) Phát triển doanh nghiệp và thu hút đầu tư để khai thác thế mạnh của nông nghiệp, góp phần tăng giá trị cho sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân.

2. Định hướng chiến lược

a. Chủ động tham gia các cam kết thị trường quan trọng, mang tính chiến lược của khu vực và thế giới, tăng cường tiếp cận các thị trường nông sản quan trọng.

b. Ưu tiên tăng cường hợp tác với các đối tác lớn về sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

c. Đối với các hiệp định thương mại tự do (FTA) đang đàm phán sẽ theo những định hướng hội nhập sau:

- Tăng thị phần, thị trường xuất khẩu nông lâm thủy sản vào các đối tác thành viên của các Khu vực mậu dịch tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia thông qua xóa bỏ thuế quan, hạn chế các hàng rào kỹ thuật đối với hàng nông lâm thủy sản, đàm phán công nhận lẫn nhau về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS).

- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, kỹ thuật, sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp.

- Giảm nhẹ các biện pháp phòng vệ thương mại, xâm nhập sâu hơn vào thị trường thông qua cơ hội liên kết với các tập đoàn bán lẻ.

- Bảo vệ một số ngành sản xuất trong nước còn nhiều yếu kém nhưng có triển vọng tăng cường khả năng cạnh tranh trong tương lai.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong các nỗ lực chống khai thác và thương mại bất hợp pháp động thực vật hoang dã và bảo vệ nguồn lợi tự nhiên.

- Hội nhập trên cơ sở tuân thủ và phát huy cơ chế thị trường, đồng thời thể hiện ưu thế và khắc phục điểm yếu của nền sản xuất nông nghiệp Việt Nam, khai thác ưu điểm của đối tác, chủ động đề phòng các tác động tiêu cực có thể xảy ra, trên cơ sở công bằng, các bên cùng có lợi và bền vững.

Một số định hướng phát triển và giải pháp cụ thể cho từng ngành hàng và từng thị trường từ nay cho tới năm 2030 có thể tham khảo tại *Phụ lục 2 - Chiến lược HNKTQT ngành nông nghiệp và PTNT đến 2030*.

3. Giải pháp thực hiện

a. *Nghiên cứu, đánh giá, dự báo tác động hội nhập*. Nghiên cứu, dự báo tác động cần phải thực hiện trong cả quá trình đàm phán và thực hiện các FTA, để cung cấp căn cứ cho quá trình đàm phán, đồng thời chỉ ra những rủi ro, ảnh hưởng có thể đối với ngành nông nghiệp nói riêng hay nền kinh tế Việt Nam nói chung khi tham gia các FTA.

b. *Nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản*, thông qua: (i) Thực hiện Tái cơ cấu sản xuất các ngành hàng nông sản xuất khẩu chủ lực để đáp ứng được thị hiếu, yêu cầu của khách hàng tại các thị trường chính, vượt qua được hàng rào thuế theo các cam kết; (ii) Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh để cạnh tranh hiệu quả với hàng nhập khẩu tại thị trường trong nước và đáp ứng yêu cầu hàng rào kỹ thuật của các nước nhập khẩu; (iii) Dựa trên lợi thế so sánh của ngành hàng và vùng sản xuất cùng với đặc điểm và tiềm năng của thị trường chính để có kế hoạch thu hút đầu tư, tổ chức sản xuất nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản đặc biệt là ở các khâu sau thu hoạch; (iv) Dựa trên định hướng thị trường, xác định

đôi tác, tổ chức các hoạt động dịch vụ hậu cần, kênh phân phối để xúc tiến thương mại và phát triển thị trường hiệu quả nhất cho nông sản xuất khẩu.

c. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (i) Rà soát năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dịch vụ hậu cần, kênh phân phối; (ii) Thông tin rộng rãi, đầy đủ, kịp thời, minh bạch về các vấn đề tiêu chuẩn, thủ tục kiểm soát và thực thi hàng rào kỹ thuật, vệ sinh, an toàn thực phẩm theo các FTA cho các đối tượng sản xuất kinh doanh; (iii) Chủ động nắm bắt và cập nhật các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật mới của các thị trường nhập khẩu chính nhằm giữ vững thị phần; (iv) Cung cấp thông tin thị trường cho những mặt hàng chủ lực và thị trường chính để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động đầu tư, định hướng kinh doanh, xây dựng quan hệ đối tác; (v) Tăng cường năng lực hội nhập cho đối tượng quản lý và trực tiếp sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả và đảm bảo tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật theo các FTA, (vi) Tổ chức dịch vụ hỗ trợ và xúc tiến thương mại, hỗ trợ kinh doanh, tiếp cận các hệ thống phân phối, chuỗi bán lẻ, siêu thị, hiệp hội tiêu dùng, công ty xuyên quốc gia tại các thị trường nhập khẩu, (vii) Xây dựng chính sách và tổ chức lực lượng hỗ trợ doanh nghiệp về các vấn đề pháp lý, giải quyết tranh chấp, phòng chống rủi ro khi tham gia thị trường quốc tế.

d. Tổ chức xây dựng lực lượng tham gia các tổ chức, liên minh quốc tế: (i) Tham gia các tổ chức, liên minh kinh tế quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp xử lý các vấn đề liên quan đến pháp lý, giải quyết tranh chấp; (ii) Xây dựng, đào tạo lực lượng cán bộ để tham gia vào hoạt động của các liên minh, tổ chức quốc tế.

đ. Cải cách thể chế, quản lý bộ máy nhà nước và tăng cường năng lực hội nhập của bộ máy quản lý nhà nước: (i) Tổ chức bộ máy và xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu có năng lực thực hiện nghiên cứu thị trường, phân tích chính sách trong quá trình hội nhập; (ii) Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách có trình độ chuyên môn về đàm phán, thương lượng, giải quyết tranh chấp; chịu trách nhiệm các vấn đề kỹ thuật; hỗ trợ doanh nghiệp trong các hoạt động tổ chức sản xuất, xúc tiến thương mại để thực thi hiệu quả các FTA; (iii) Cải cách thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục liên quan đến đầu tư, xuất nhập khẩu, thuế; đẩy nhanh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành; (iv) Phát huy vai trò của cơ quan đại diện ở nước ngoài phối hợp với doanh nghiệp và các cơ quan liên quan để mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại và thu hút đầu tư; hỗ trợ bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp Việt Nam; (v) Xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển các sản phẩm, ngành hàng cụ thể gắn kết với chiến lược phát triển thương hiệu quốc gia nhằm đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu theo hướng hiệu quả cao và bền vững.

e. Điều chỉnh pháp luật, cơ chế chính sách: (i) Rà soát các văn bản pháp luật, chính sách và tổ chức đã có để sửa đổi cho phù hợp với các cam kết; (ii) Xây dựng văn bản chính sách mới phù hợp với các nội dung cam kết và giải quyết vấn đề mới phát sinh; (iii) Tham mưu cho các ngành khác để xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật và chính sách liên quan đến thương mại nông sản Việt Nam đáp ứng đúng yêu cầu trong các FTA.

f. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hội nhập, đặc biệt là hàng rào kỹ thuật (i) Thông tin kịp thời và đầy đủ những nội dung mới của các FTA để các cơ quan chức năng kịp thời nắm bắt và điều chỉnh chính sách, quy định cho phù hợp với những nội dung cam kết mới; (ii) Tổ chức phổ biến rộng rãi cho các đối tượng về nội dung, lộ trình và mức độ tác động trong tương lai của các FTA, tạo sự chủ động cho các đối tượng khác nhau tham gia quá trình hội nhập; (iii) Phổ biến cho doanh nghiệp để chủ động nắm bắt cơ hội, xác định định hướng đầu tư, hình thành chiến lược kinh doanh phù hợp với các FTA; (iv) Phổ biến cho các vùng, địa phương để hoàn chỉnh quy hoạch, chiến lược, kế hoạch phát triển để nắm bắt được cơ hội thương mại và đầu tư do các FTA mang lại.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT